THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 34/2014/QĐ-TTg *Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định Tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định Tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định tiêu chuẩn, điều kiện công nhận, trình tự, thủ tục, đánh giá và công nhận xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em.

2. Quyết định này áp dụng đối với các xã, phường, thị trấn trong phạm vi cả nước.

Điều 2. Tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em

1. Tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em được đánh giá thông qua 15 tiêu chí sau đây:

a) Tiêu chí 1: Mức độ chỉ đạo, điều hành của cấp ủy đảng, chính quyền địa phương đến công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em;

b) Tiêu chí 2: Tỷ lệ trẻ em được khai sinh đúng quy định;

c) Tiêu chí 3: Tỷ lệ trẻ em lao động trong điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, lang thang kiếm sống, làm việc xa gia đình;

d) Tiêu chí 4: Tỷ suất trẻ em bị xâm hại, bạo lực, mua bán, bắt cóc;

đ) Tiêu chí 5: Tỷ suất trẻ em có các vấn đề xã hội (vi phạm pháp luật, nghiện ma túy);

e) Tiêu chí 6: Tỷ suất trẻ em bị tai nạn, thương tích;

g) Tiêu chí 7: Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp, chăm sóc;

h) Tiêu chí 8: Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin thuộc chương trình tiêm chủng mở rộng trong năm đánh giá;

i) Tiêu chí 9: Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng/tuổi);

k) Tiêu chí 10: Tỷ lệ trẻ em được khám sức khỏe tổng quát ít nhất 01 lần trong năm;

l) Tiêu chí 11: Tỷ lệ trẻ em đến trường, lớp mầm non;

m) Tiêu chí 12: Tỷ lệ trẻ em tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc tương đương;

n) Tiêu chí 13: Tỷ lệ trẻ em được tham dự tọa đàm, diễn đàn trẻ em các cấp, trao đổi, đóng góp ý kiến về các vấn đề liên quan đến thực hiện quyền trẻ em (gọi tắt là Tỷ lệ trẻ em được thực hiện quyền tham gia);

o) Tiêu chí 14: Điểm vui chơi, giải trí và tổ chức hoạt động văn hóa, vui chơi, rèn luyện thể chất cho trẻ em;

p) Tiêu chí 15: Thực hiện các mô hình bảo vệ, chăm sóc trẻ em.

2. Định nghĩa, cách tính và thang điểm đối với từng tiêu chí được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Điều kiện công nhận xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em

Xã, phường, thị trấn được công nhận đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em nếu đạt được số điểm theo quy định sau đây (số điểm tối đa là 1.000 điểm):

1. Các phường thuộc các quận của thành phố trực thuộc Trung ương: Nếu đạt từ 850 điểm trở lên thì được công nhận đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em.

2. Các xã, thị trấn thuộc huyện của thành phố trực thuộc Trung ương; xã, phường của thành phố thuộc tỉnh; xã, phường của thị xã thuộc tỉnh; thị trấn của huyện thuộc tỉnh khu vực đồng bằng, trung du; xã, phường của thị xã, thành phố thuộc tỉnh miền núi: Nếu đạt từ 750 điểm trở lên thì được công nhận đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em.

3. Các xã, thị trấn thuộc miền núi, hải đảo; xã đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: Nếu đạt từ 650 điểm trở lên thì được công nhận đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em.

Điều 4. Đánh giá xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em

1. Việc đánh giá xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em được thực hiện mỗi năm một lần vào tháng 11 hàng năm. Thời gian đánh giá một năm được tính từ ngày 01 tháng 11 của năm trước đến ngày 31 tháng 10 của năm sau. Việc đánh giá xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em phải bảo đảm dân chủ, công bằng, công khai.

2. Việc đánh giá xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em do Hội đồng đánh giá quy định tại Khoản 3 của Điều này thực hiện.

3. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) căn cứ Quyết định này thành lập Hội đồng đánh giá. Thành phần Hội đồng

đánh giá gồm: Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Thường trực Hội đồng đánh giá là công chức Văn hóa - Xã hội hoặc người được giao phụ trách công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em. Các thành viên gồm: Trưởng Công an; Công chức Tư pháp - hộ tịch; Trạm trưởng Trạm y tế; Hiệu trưởng trường Trung học cơ sở; Hiệu trưởng trường Tiểu học; Hiệu trưởng trường mầm non; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; đại diện tổ dân phố, thôn, bản, ấp, khóm. Ngoài các thành viên nêu trên, theo tình hình thực tế, Chủ tịch Hội đồng đánh giá có thể bổ sung thành viên Hội đồng đánh giá là đại diện của các tổ chức, đoàn thể khác.

4. Cuộc họp đánh giá của Hội đồng đánh giá phải được ghi thành biên bản, Chủ tịch Hội đồng đánh giá căn cứ biên bản đánh giá và ý kiến của các thành viên ra kết luận cuối cùng về việc đạt hay không đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ kết luận của Hội đồng đánh giá ký duyệt hồ sơ gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện) xem xét và ra quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em trước ngày 15 tháng 11 hàng năm.

Hồ sơ gồm: Công văn đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện công nhận xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em; biên bản họp Hội đồng đánh giá về việc đánh giá xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em; báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Quy định tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em.

Điều 5. Xem xét, công nhận xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Hội đồng xét duyệt để xem xét đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em. Thành phần của Hội đồng xét duyệt gồm có: Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Thường trực Hội đồng là Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội; các thành viên gồm đại diện các ngành, đoàn thể: Giáo dục và Đào tạo; Văn hóa và Thông tin; Y tế; Công an; Tư pháp; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam.

2. Hội đồng xét duyệt có nhiệm vụ xem xét các báo cáo, đánh giá việc thực hiện các tiêu chí theo quy định tại Điều 2 Quyết định này và xác định số điểm đạt được cho từng tiêu chí.

Cuộc họp của Hội đồng xét duyệt phải được ghi chép lại bằng biên bản và có kết luận của Chủ tịch Hội đồng nêu rõ đạt hay không đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em;

Nếu xã, phường, thị trấn đạt được điểm theo quy định xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em thì Hội đồng xét duyệt làm Tờ trình đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công nhận xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em. Thời gian hoàn thành việc công nhận trước ngày 30 tháng 11 hàng năm.

3. Hồ sơ công nhận xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em gồm:

a) Tờ trình của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị thành lập Hội đồng xét duyệt;

b) Báo cáo thẩm định của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội về kết quả đạt được các tiêu chí và điểm số theo quy định tại Điều 2 Quyết định này;

c) Biên bản họp Hội đồng xét duyệt về việc công nhận xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em;

d) Tờ trình của Hội đồng xét duyệt đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em;

đ) Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện công nhận xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em, kèm theo giấy công nhận (mẫu giấy công nhận xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành).

Điều 6. Chế độ báo cáo

1. Trước ngày 30 tháng 11 hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn thiện hồ sơ xét duyệt, báo cáo kết quả gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là Ủy ban nhân cấp tỉnh).

2. Trước ngày 10 tháng 12 hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này trong năm gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 7. Khen thưởng

1. Xã, phường, thị trấn được công nhận đạt Tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em theo Quyết định này trong 03 năm liên tục được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, khen thưởng.

2. Xã, phường, thị trấn đã được công nhận đạt Tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em theo Quyết định này trong 05 năm liên tục được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, khen thưởng.

Mức khen thưởng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh quyết định theo quy định của Luật Thi đua, Khen thưởng.

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan hướng dẫn thực hiện Quyết định này: Xây dựng và hướng dẫn việc thu thập, đánh giá các tiêu chí; quy định chi tiết về trình tự, thủ tục công nhận xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em; hàng năm kiểm tra, đánh giá, tổng hợp tình hình thực hiện Quy định này để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nghiên cứu, hướng dẫn đưa chỉ tiêu về tỷ lệ "xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em" vào chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và tỉnh, thành phố.

3. Bộ Y tế, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn việc thu thập, đánh giá các tiêu chí liên quan đến ngành; chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng, chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch ưu tiên và khuyến khích phân bổ, vận động các nguồn lực thực hiện các tiêu chí xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em ở các địa phương theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn.

4. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên và các tổ chức xã hội trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, tham gia vận động nguồn lực thực hiện Quyết định này.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hỗ trợ, đầu tư kinh phí cho xã, phường, thị trấn, nhất là các xã, phường, thị trấn thuộc vùng cao, đặc biệt khó khăn tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2014.

2. Quyết định số 37/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy định Tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Vũ Đức Đam

Phụ lục

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN PHÙ HỢP VỚI TRẺ EM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/QĐ-TTg ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định Tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em)

Tên gọi của tiêu chí	Định nghĩa	Cách tính và thang điểm	Tổng số điểm tối đa
Tiêu chí 1: Mức độ chỉ đạo, điều hành của cấp ủy đảng, chính quyền xã, phường, thị trấn (sau đây viết tắt là địa phương) đến công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em	Là sự chỉ đạo, điều hành, giám sát thông qua các văn bản chỉ đạo, quản lý, bố trí kinh phí, huy động nguồn lực của cấp ủy đảng, chính quyền địa phương đối với công tác bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em.	Thang điểm: - Có nghị quyết hoặc chương trình hoặc kế hoạch riêng về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em của địa phương trong năm đánh giá: 15 điểm - Có chương trình, kế hoạch hoạt động trong năm, thực hiện tốt chế độ giao ban, đánh giá định kỳ hàng tháng, quý, năm của Ban Bảo vệ, chăm sóc trẻ em của địa phương: 10 điểm - Có nguồn lực (ngân sách nhà nước và vận động xã hội, cộng đồng) thực hiện chương trình, kế hoạch riêng về bảo vệ, chăm sóc trẻ em của địa phương: 20 điểm - Bố trí cán bộ cấp xã, cộng tác viên thôn, bản, ấp làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em: + Bố trí người chuyên trách hoặc kiêm nhiệm về bảo vệ, chăm sóc trẻ em: 10 điểm + Bố trí cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc trẻ em tại tổ, thôn, ấp, khóm, bản, cụm dân cư: 10 điểm - Đối với các địa phương có Hội đồng Đội cấp xã: 10 điểm	75 điểm
Tiêu chí 2: Tỷ lệ trẻ em được khai sinh đúng quy định	Là tỷ lệ phần trăm số trẻ em được khai sinh đúng quy định trên tổng số trẻ em được sinh ra và sống trong năm đánh giá.	Thang điểm: Từ 98% trở lên: 50 điểm Từ 90% đến dưới 98%: 40 điểm Từ 80% đến dưới 90%: 30 điểm Dưới 80%: 20 điểm	50 điểm

Tên gọi của tiêu chí	Định nghĩa	Cách tính và thang điểm	Tổng số điểm tối đa
Tiêu chí 3: Tỷ lệ trẻ em lao động trong điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, lang thang kiếm sống, làm việc xa gia đình	Là tỷ lệ phần trăm số trẻ em phải tham gia vào các hoạt động (lao động trong điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, lang thang kiếm sống, làm việc xa gia đình) trên tổng số trẻ em có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú từ 6 tháng trở lên tại địa phương	Thang điểm: Dưới 2%: 75 điểm Từ 2% đến dưới 5%: 60 điểm Từ 5% đến dưới 7%: 45 điểm Từ 7% đến dưới 10%: 30 điểm Từ 10% đến 15%: 15 điểm Trên 15%: 0 điểm	75 điểm
Tiêu chí 4: Tỷ suất trẻ em bị xâm hại, bạo lực, mua bán, bắt cóc	Là số trẻ em có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú tại địa phương từ 6 tháng trở lên bị xâm hại tình dục, bạo lực (các vụ việc bị xử lý hành chính hoặc hình sự), bị mua bán, bắt cóc trên 1.000 trẻ em	Thang điểm: - Không có trường hợp: 75 điểm - Tỷ suất từ 1/1.000 trở xuống, được can thiệp, hỗ trợ theo quy định luật pháp hiện hành: 60 điểm - Tỷ suất từ trên 1 đến 2/1.000 được can thiệp hỗ trợ theo quy định luật pháp hiện hành: 45 điểm - Tỷ suất trên 2/1.000 đến 3/1.000 được can thiệp hỗ trợ theo quy định luật pháp hiện hành: 30 điểm - Tỷ suất trên 3/1.000: 0 điểm	75 điểm
Tiêu chí 5: Tỷ suất trẻ em có các vấn đề xã hội (vi phạm pháp luật, nghiện ma túy)	Là số trẻ em có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú tại địa phương từ 6 tháng trở lên vi phạm pháp luật bị xử lý hình sự hoặc xử lý hành chính đến mức áp dụng biện pháp giáo dục tại địa phương đưa vào trường giáo dưỡng; nghiện ma túy trên 1.000 trẻ em.	Thang điểm: - Không có trường hợp: 75 điểm - Tỷ suất từ 1/1.000 trở xuống, được can thiệp hỗ trợ theo quy định luật pháp hiện hành: 60 điểm - Tỷ suất từ trên 1 đến dưới 2/1.000 được can thiệp hỗ trợ theo quy định luật pháp hiện hành: 45 điểm - Tỷ suất trên 2/1.000 đến 3/1.000 được can thiệp hỗ trợ theo quy định luật pháp hiện hành: 30 điểm - Tỷ suất trên 3/1.000: 0 điểm	75 điểm

Tên gọi của tiêu chí	Định nghĩa	Cách tính và thang điểm	Tổng số điểm tối đa
Tiêu chí 6: Tỷ suất trẻ em bị tai nạn, thương tích	Là số trẻ em có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú tại địa phương từ 6 tháng trở lên bị tai nạn, thương tích dẫn đến tử vong hoặc khuyết tật (theo Luật Người khuyết tật) trên 1.000 trẻ em của địa phương.	Thang điểm: - Không có trường hợp: 75 điểm - Tỷ suất từ 1/1.000 trở xuống: 60 điểm - Tỷ suất từ trên 1 đến 2/1.000: 45 điểm - Tỷ suất trên 2/1.000: 30 điểm	75 điểm
Tiêu chí 7: Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp, chăm sóc	Là tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (theo Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em) được trợ giúp, chăm sóc dưới các hình thức so với tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt của địa phương	Thang điểm: Từ 98% trở lên: 75 điểm Từ 90% đến dưới 98%: 65 điểm Từ 80% đến dưới 90%: 55 điểm Từ 70% đến dưới 80%: 45 điểm Dưới 70%: 35 điểm	75 điểm
Tiêu chí 8: Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin thuộc chương trình tiêm chủng mở rộng trong năm đánh giá	Là tỷ lệ phần trăm số trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin thuộc chương trình tiêm chủng mở rộng so với tổng số trẻ em dưới một tuổi có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú từ 6 tháng trở lên tại địa phương	Thang điểm: Từ 98% trở lên: 50 điểm Từ 90% đến dưới 98%: 40 điểm Từ 80% đến dưới 90%: 30 điểm Dưới 80%: 20 điểm	50 điểm
Tiêu chí 9: Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng/tuổi)	Là tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng/tuổi) so với tổng số trẻ em dưới năm tuổi được cân hoặc đánh giá suy dinh dưỡng thể nhẹ cân.	Thang điểm: Dưới 10%: 75 điểm Từ 10% đến dưới 15%: 60 điểm Từ 15% đến dưới 20%: 45 điểm Từ 20% trở lên: 30 điểm	75 điểm

Tên gọi của tiêu chí	Định nghĩa	Cách tính và thang điểm	Tổng số điểm tối đa
Tiêu chí 10: Tỷ lệ trẻ em được khám sức khỏe tổng quát ít nhất 01 lần trong năm	Là tỷ lệ phần trăm số trẻ em được khám sức khỏe tổng quát ít nhất một lần trong năm so với tổng số trẻ em có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú từ 6 tháng trở lên tại địa phương	Thang điểm: Từ 80% trở lên: 50 điểm Từ 60% đến dưới 80%: 40 điểm Từ 40% đến dưới 60%: 30 điểm Dưới 40%: 20 điểm	50 điểm
Tiêu chí 11: Tỷ lệ trẻ em đến trường, lớp mầm non.	Là tỷ lệ phần trăm trẻ em được đến trường, lớp mầm non trên tổng số trẻ em dưới 6 tuổi	Thang điểm: Từ 90% trở lên: 75 điểm Từ 80% đến dưới 90%: 60 điểm Từ 70% đến dưới 80%: 45 điểm Dưới 70%: 30 điểm	75 điểm
Tiêu chí 12: Tỷ lệ trẻ em tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc tương đương.	Là tỷ lệ phần trăm số trẻ em đạt tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc trung học cơ sở hệ bổ túc so với tổng số trẻ em được xét tốt nghiệp.	Thang điểm: Từ 98% trở lên: 50 điểm Từ 90% đến dưới 98%: 40 điểm Từ 80% đến dưới 90%: 30 điểm Dưới 80%: 20 điểm	50 điểm
Tiêu chí 13: Tỷ lệ trẻ em được tham dự tọa đàm, diễn đàn trẻ em các cấp, trao đổi, đóng góp ý kiến về các vấn đề liên quan đến trẻ em (gọi tắt là Tỷ lệ trẻ em được thực hiện quyền tham gia)	Là tỷ lệ phần trăm số trẻ em được tham dự vào các tọa đàm, trao đổi, đóng góp ý kiến về những vấn đề liên quan đến trẻ em, diễn đàn trẻ em, hoạt động của nhóm trẻ em các cấp (thôn, bản, ấp, khóm; xã, phường, thị trấn; huyện, quận, thành phố; tỉnh, Trung ương) trên tổng số trẻ em có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú từ 6 tháng trở lên tại địa phương, trường học	Thang điểm: Từ 20% trở lên: 75 điểm Từ 15% đến dưới 20%: 60 điểm Từ 10 % đến dưới 15%: 45 điểm Dưới 10%: 30 điểm	75 điểm

Tên gọi của tiêu chí	Định nghĩa	Cách tính và thang điểm	Tổng số điểm tối đa
Tiêu chí 14: Điểm vui chơi, giải trí và tổ chức hoạt động văn hóa vui chơi, rèn luyện thể chất cho trẻ em	Mức độ quy hoạch, đầu tư, duy trì các cơ sở vật chất, duy trì các hoạt động văn hóa, văn nghệ, vui chơi, thể dục, thể thao cho trẻ em của địa phương	Thang điểm: - Có điểm văn hóa, vui chơi dành cho trẻ em có tổ chức các hoạt động văn hóa, vui chơi, thể dục, thể thao: 35 điểm - Có tủ sách dành cho trẻ em (trên 100 đầu sách dành cho trẻ em): 20 điểm - Có tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao ít nhất 02 lần/năm (Ngày quốc tế Thiếu nhi 1 - 6, Tết Trung thu, trại hè cho thiếu nhi, liên hoan, cuộc thi văn hóa, văn nghệ, thể thao): 20 điểm	75 điểm
Tiêu chí 15: Thực hiện các mô hình bảo vệ, chăm sóc trẻ em	Xã, phường, thị trấn triển khai các mô hình thực hiện bảo vệ, chăm sóc trẻ em được hướng dẫn trong các chương trình, kế hoạch quốc gia và tỉnh/thành phố (như điểm tham vấn trẻ em tại cộng đồng, câu lạc bộ quyền trẻ em, ngôi nhà an toàn, phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ em, sữa học đường, chăm sóc trẻ em nhiễm HIV/AIDS, tái hòa nhập trẻ em và người chưa thành niên vi phạm pháp luật…)	Thang điểm: - Có mô hình thực hiện được đánh giá có hiệu quả tốt: 50 điểm - Không có mô hình: 0 điểm	50 điểm